

THƯỜNG THỨC TÔN GIÁO

TỔ SƯ ĐỜI THỨ SÁU CỦA PHẬT GIÁO THIÊN TÔNG TRUNG HOA LÀ NGƯỜI VIỆT NAM

MỘNG ĐẮC^(*)

Phật giáo Đại thừa⁽¹⁾ và Tiểu thừa cùng thuộc tư tưởng nhà Phật, nhưng khác nhau về quan điểm và đường lối thực hành. Nếu Tiểu thừa quan tâm đến sự giác ngộ của bản thân mỗi người thì Đại thừa muốn giải thoát, cứu độ cả chúng sinh. Đại thừa từ Ấn Độ truyền sang Trung Hoa, về sau chia nhiều nhánh: Thiên Tông, Hoa Nghiêm Tông, Thiên Thai Tông, Chân Ngôn Tông, Tịnh Độ Tông.

Thiên Tông chủ trương “Dĩ tâm truyền tâm”⁽²⁾ và dùng tọa thiền để “Kiến tính”, trực giác chân lí. Phật Thích Ca vốn chủ trương này, nhưng không phát huy được ở Ấn Độ, mà phải đợi đến khoảng thế kỉ VI, VII khi tổ sư thứ 28 của Phật giáo Ấn Độ đem tâm ấn truyền sang đất Trung Hoa thì đạo Thiên mới phát triển rực rỡ.

Vị tổ sư ấy là Bồ Đề Đạt Ma, được tính là tổ sư đầu tiên của Thiên Tông Trung Hoa, gọi là Sơ Tổ. Nhị Tổ là Đại sư Huệ Khả, Tam Tổ là Đại sư Tăng Xán, Tứ Tổ là Đại sư Đạo Tín, Ngũ Tổ là Đại sư Hoằng Nhẫn, và Lục Tổ là Đại sư Huệ Năng.

Huệ Năng là vị tổ sư cuối của Thiên Tông Trung Hoa. Từ đời Huệ Năng, Thiên

Tông bắt đầu chia làm hai phái: Nam Tông và Bắc Tông, và không còn lệ truyền y bát nữa⁽³⁾. Lai lịch của Lục Tổ Huệ Năng là người Việt.

Việc khai quật quần thể hang động Mạc Cao - Đôn Hoàng, nằm ở phía Đông Nam huyện Đôn Hoàng, thuộc tỉnh Cam Túc⁽⁴⁾ đã thu được nhiều sách vở, nhiều đồ vật mới thấy lần đầu ở Trung Quốc, như tiền kẽm Ba Tư, đồ đồng, đồ gốm, các vật

*. Nhà nghiên cứu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

1. Đại thừa nghĩa là cỗ xe lớn; Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ.

2. Thiên Tông chủ trương không dùng các nghi thức và lí luận rườm rà về giáo pháp. Để truyền chân lí cho người thì Phật Thích Ca, cũng như Thiên Tông, chủ trương cách tốt nhất là “Dĩ tâm truyền tâm”, nghĩa là không dùng ngôn từ mà chỉ dùng tâm của mình truyền chân lí cho tâm người khác.

3. Truyền y bát: sư tổ đời trước truyền lại cho người kế vị chiếc bình bát và tấm áo cà sa đã dùng từ đời Sơ Tổ.

4. Năm 1900, một mật thất tàng chứa nhiều kinh sách tình cờ được phát hiện tại hang Mạc Cao, Đôn Hoàng, với hơn 500 nghìn văn vật có niên đại từ thế kỉ IV đến thế kỉ XI. Nhiều đoàn thám hiểm khắp nơi đã ồ ạt đến và chưa đầy 20 năm sau họ đã lần lượt lấy đi gần 40 nghìn cuốn sách kinh, nhiều bích họa, vật điều khắc... Mấy chục năm qua, học giả của nhiều nước trên thế giới không ngừng tiến hành nghiên cứu nghệ thuật Đôn Hoàng. Riêng khoa Đôn Hoàng học ở Trung Quốc nay đã có nhiều kết quả nghiên cứu quan trọng. Mạc Cao, Đôn Hoàng hiện được Chính phủ Trung Quốc bảo tồn và xem đây là kho tàng văn hóa quý giá của quốc gia.

chế tác từ cổ tranh, những sách cổ đã thất truyền, đặc biệt là thu được nhiều kinh sách Phật. Trong các loại kinh sách này, có cuốn *Pháp Bảo Đàn Kinh*, được viết khoảng từ năm 830 đến năm 860. Bản kinh này được xem là bản cổ nhất so với bản có trước đó, như bản của Huệ Hân chép năm 967, bản của Khế Tung năm 1054 - 1056, bản của Tông Bảo năm 1291, v.v...

Trong *Pháp Bảo Đàn Kinh*, lai lịch của Tổ Huệ Năng (638 - 713) hiện lên khá rõ: "... Nghiêm phụ của Huệ Năng quê gốc ở Phạm Dương, bị cách chức, đẩy đến Lĩnh Nam, làm thường dân ở Tân Châu. Thân này bất hạnh, cha lại mất sớm, mẹ già đơn chiếc dời đến Nam Hải, gian khó đáng cay, thường ra chợ bán củi...".

Địa danh "Phạm Dương" ghi trong *Pháp Bảo Đàn Kinh* có thể là ở tỉnh Hà Bắc (trước đây) của Việt Nam⁽⁵⁾, riêng tên đất "Lĩnh Nam", "Nam Hải" thì rất quen thuộc trong sử sách Việt Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên có nói đến đất Lĩnh Nam, Nam Hải khi viết về Trương Trắc khởi nghĩa như sau:

"Tên húy là Trắc, họ Trương, Nguyên là họ Lạc, con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh, Phong Châu, vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên (...) Khổ vì Thái thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù địch giết chồng mình, mới cùng em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị sở ở Châu. Định chạy về nước. Các quận Nam Hải, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua, mới xưng là họ Trương".

Phần viết về Triệu Đà của *Việt Sử Tiêu án* cũng xác định đất Lĩnh Nam

chính là vùng Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. Sách này cũng xác định đất này là của nước ta từ đời Vua Hùng⁽⁶⁾ mà sau bị Tô Định cai quản trong thời Bắc thuộc, về sau Trương Trắc đã khởi nghĩa giành lại, rồi đến các đời vua sau lại không giữ được cương thổ phải lui dần về phương Nam.

Vậy là quê hương của Lục Tổ chính là ở miền Bắc nước ta thời đó. Huệ Năng là người nước Nam. Đoạn đối thoại sau đây trong *Pháp Bảo Đàn Kinh* chứng rõ thêm điều này:

"... Huệ Năng sắp xếp cho mẹ mọi việc rồi từ biệt. Không quá 30 ngày đã đến được Hoàng Mai vào bái Ngũ Tổ. Ngũ Tổ hỏi: Người là người xứ nào? Đề tử là dân ở xứ Tân Châu, Lĩnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu được làm Phật, không cầu chi việc khác. Ngũ Tổ nói: Người là người Lĩnh Nam, ấy là dân mọi rợ⁽⁷⁾ sao có thể làm Phật được? Huệ Năng thưa: Người có chia ra tính Nam Bắc nhưng tính Phật vốn không Nam Bắc. Tắm thân

5. Theo Nguyễn Minh Tiến: *Lục Tổ Đại sư: Con người và huyền thoại*. Nxb. Tôn giáo, 2006, tr. 20.

6. Ở phần viết về Hùng Vương, *Việt Sử Tiêu án* chép: Hùng Vương là con vua Lạc Long, đóng Kinh đô ở Phong Châu. Phong Châu theo sử cũ: Đông đến bể, Tây đến Ba Thục, Bắc đến Động Đình, Nam tiếp giáo Hồ Tôn, chia làm 15 bộ... gồm: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Hải, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Lục Hải, Vũ Dĩnh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Tân Hưng, Cửu Đức, Dương Toàn. Vậy là vào đời Hùng Vương, phía Bắc nước ta rất rộng: "Tây đến Ba Thục" nghĩa là gồm một phần của Tứ Xuyên, Vân Nam; Bắc đến Động Đình, nghĩa là gồm một phần của Hồ Nam và 2 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay.

7. Dịch chữ "Cát lảo" nghĩa là giống mọi ở phía Tây Nam Trung Hoa. Nguyên người Hán xưa vẫn thường tự tôn xưng nước mình là Trung Hoa, nghĩa là tinh hoa ở chính giữa, còn các chủng tộc ở bốn bên đều là man di mọi rợ... Người Âu Mỹ ngày trước cũng bị gọi là Tây di (bọn mọi ở phía Tây)

man rợ này với thân Hòa thượng tuy có khác, nhưng tính Phật có chi khác biệt?”.

Ngũ Tổ có ý muốn nói thêm nhưng lại thấy học trò đông đúc ở hai bên bèn bảo ngài hãy lui ra theo mọi người mà làm việc...⁽⁸⁾.

Cuộc truyền y bát nổi tiếng được ghi lại trong lịch sử Phật giáo

Theo lệ từ đời Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn chuẩn bị tìm người truyền y bát. Lúc này tăng chúng, đệ tử theo học tại chùa Hoàng Mai khá đông, trong đó có Thần Tú là trội nhất trong 11 môn đệ xuất sắc của Ngũ Tổ. Nguyên Thần Tú đến tuổi 50 mới nghe danh Đại sư Hoàng Nhẫn, đã vượt ngàn dặm xa xôi đến làm đệ tử, được Ngũ Tổ rất quý, cử làm Giáo thụ chuyên giảng dạy cho tăng chúng. Một hôm, Ngũ Tổ gọi mọi người hãy tự viết bài kệ trình bày sự hiểu biết của mình về đạo Thiền; ai ngộ được trọn ý của Phật pháp thì sẽ truyền y bát. Muốn trình kiến giải, nhưng lại chẳng muốn bộc lộ bản tâm của mình là muốn cầu chức vị. Thần Tú đương đêm cầm đèn viết ở hành lang bài kệ.

Thân tự Bồ đề thụ

Tâm như minh kính đài

Thời thời thường phát thức

Vật sử nhạ trần ai.

Dịch:

Thân tựa cội Bồ Đề

Tâm ấy đài gương sáng

Ngày ngày nắng quét lau

Bụi trần không dễ bám.

(Nguyễn Cẩm Xuyên dịch)

Những ai hiểu tư tưởng Thiền, đều có thể nhận ra được bài kệ trên của Thần Tú chưa đạt được chỗ quan yếu của đạo, vốn không phân biệt nhị nguyên: tâm/ thân; Bồ đề thụ/ minh kính đài và cũng không chủ trương hành động theo cách “hữu vi”, thời thời thường phát thức... và như vậy là chưa “Kiến tính”.

Nhận ra khiếm khuyết ấy, hôm sau Ngũ Tổ gọi riêng Thần Tú đến để cho biết chỗ chưa đạt và yêu cầu làm lại bài kệ khác. Qua nhiều ngày, Thần Tú vẫn không có được bài kệ mới.

Đến đây, Pháp Bảo Đàn Kinh có nêu một sự kiện đáng suy nghĩ: Tuy không chấp nhận trí tuệ của Thần Tú, vậy mà Ngũ Tổ vẫn phải tỏ vẻ hoan hỉ, cho đốt hương lễ kính trước bài kệ ấy mà tu niệm. Ấy mới biết đến như Ngũ Tổ ở chốn Thiền môn mà cũng phải dè chừng những họa hiểm của lòng người.

Chẳng bước chân lên nhà trên, mấy ngày sau mới nghe được bài kệ của Thần Tú, Huệ Năng nhờ người viết lên tường bài kệ của mình;

Bồ Đề bản vô thụ

Minh kính diệc phi đài

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ khạ trần ai

Dịch:

Bồ Đề chẳng phải cây

Gương kia nào là đài

Trước sau không một vật

Đâu chỗ lấm trần ai?!

8. Dịch từ *Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh*.

Xem bài kệ, Ngũ Tổ lấy làm vừa lòng, biết đã chọn được đệ tử chân truyền, nhưng lại làm ra vẻ chẳng xứng ý, lấy giấy chà bài kệ đi, và cho là vẫn chưa đạt. Mọi người không ai nghi ngờ.

Vậy là qua thời gian khảo nghiệm, ngài đã chọn Huệ Năng - mà Huệ Năng lúc này mới chỉ nhập môn được hơn 8 tháng, đang xoay giã gạo suốt ngày ở dưới nhà. Suốt thời gian dài, bề ngoài tuy lộ vẻ coi thường, nhưng bên trong Ngũ Tổ đánh giá cao khả năng đón ngộ của Huệ Năng, vì vậy đọc bài kệ rồi, ngay nửa đêm, Ngũ Tổ gọi Huệ Năng vào truyền y bát và pháp môn đón ngộ, rồi lập tức đến bến Cửu Giang cùng lên thuyền. Ngũ Tổ tự tay cầm chèo mà đưa Huệ Năng rời chùa đi về phương Nam. Một ngày sau, biết sự việc, đồ chúng có đến vài trăm người quyết đuổi theo, giành lại chức vị. Huệ Năng đi 2 tháng thì đến núi Đại Dữu, lại đi tiếp đến Tào Khê... Vẫn bị ác nhân săn đuổi, Huệ Năng lại đến đất Tứ Hội, ẩn mình sống chung với đám thợ săn, mãi 15 năm sau mới đến Chùa Pháp Tánh đưa Y Bát ra để định danh, và bắt đầu giảng kinh truyền đạo pháp. Đồ chúng tập trung về học đạo ngày một đông đảo. Từ đây, Lục Tổ Huệ Năng lập nên phái Thiên Tông ở phương Nam gọi là Nam Tông, chủ trương “Đón ngộ” khác với đường lối “Tiệm ngộ” của Bắc Tông ở phương Bắc, do Thần Tú lập nên rồi tàn lụi sau vài đời.

Theo tác giả Nguyễn Minh Tiến thì thời gian trên Huệ Năng có thể đã cư trú trên đất Việt Nam, bởi vì tại làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức nước ta có chùa Lục Tổ (nay là làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Chùa Lục Tổ (sau gọi

là chùa Cổ Pháp) là nơi sư Vạn Hạnh đời Lý đã tu ở đó. Lúc đắp nền chùa, có đào được một cái lư hương và mười cái khánh. Lư và khánh này là của một ngôi tổ đình rất xưa trước đó, có thể đây chính là ngôi chùa Lục Tổ Huệ Năng đã tu. Nguyễn Minh Tiến cũng nêu thêm một bằng chứng nữa, là *Thiền Uyển Tập Anh* có chép việc Trưởng lão La Quý (852 – 936) cho đúc pho tượng Lục Tổ bằng vàng, vậy rõ ràng là hình ảnh Lục Tổ Đại sư đã ăn sâu trong tâm thức của người Việt⁹.

Thiền Tông phát huy tư tưởng của Lục Tổ Huệ Năng

Quá trình tu tập giảng đạo pháp của Huệ Năng, một thiền sư Việt Nam đã ghi lại những ảnh hưởng khá quan trọng tại Trung Hoa: Năm 675, các vị sư đức hạnh, danh tiếng đương thời như Trí Quang Luật sư ở Trường An, Huệ Tịnh Luật sư ở Tô Châu, Kỳ-Đa-La Luật sư ở Trung Ấn, Mật Đa Tam Tạng Pháp sư ở Ấn Độ, tôn Huệ Năng, tức Lục Tổ, làm thầy. Rằm tháng Giêng năm 684, Đường Trung Tông sai quan Nội Thị Tiết Giảng đến chùa Bảo Lâm thỉnh Lục Tổ vào triều để thuyết pháp cho thái hậu và vua. Cùng năm ấy, vua nhà Đường ban chiếu khen thưởng, cúng dường, “Y cà sa sa bá nạp”, bình bát thủy tinh và truyền cho Thứ Sử Thiều Châu sửa sang chùa. Năm 760, Đường Túc Tông sai sứ thỉnh y bát của Lục Tổ đem vào nội cung cúng dường, năm 765 lại sai Trần Quốc Đại, Tướng quân Lưu Sùng Cảnh mang y bát về lại chùa Bảo Lâm, và cho đến Thứ sử Thiều Châu Dương Giam đến truyền chùa gìn

9. Sách đã dẫn ở mục (5) trang 68-75.

giữ cẩn thận. Vua lại đặt tên chùa Quốc Bảo. Đời Đường Hiến Tông (806 - 821), vua ban thụy hiệu Huệ Năng là Đại Giám Thiền sư, đề tên tháp nhục thân là Nguyễn Hòa Linh Chiếu. Đời Tống Thái Tông (976 - 983) gia tặng thụy hiệu là Đại Giám Chân Không Thiền sư, cho sửa sang lại tháp và đặt tên là Thái Bình Hưng Quốc Chi Tháp. Năm 1033, vua Tống Nhân Tông (1023 - 1064) rước nhục thân, Y Bát của Lục Tổ vào đại nội cúng dường, lại gia tặng thụy hiệu là Đại Giám Chân Không Phổ Giác Thiền sư. Vua Tống Nhân Tông (1068 - 1086) gia tặng thụy hiệu là Đại Giám Chân Không Phổ Giác Viên Minh Thiền sư.

Tóm lại, Lục Tổ Huệ Năng đã có nhiều ảnh hưởng đối với triều đại vua chúa Trung Hoa, đồng thời đào tạo được nhiều đệ tử danh tiếng như Thanh Nguyên Hành Tư, Nam Nhạc Hoài Nhượng, Hà Trạch Thần Hội, Vĩnh Gia Huyền Giác, Nam Dương Tuệ Trung, Pháp Hải... Chính ngài Pháp Hải thường theo Lục Tổ ghi chép thiền ngữ, ngôn hành, rồi soạn thành bộ Tông Bảo. Tư tưởng, hành trang

của Lục Tổ cũng được ghi lại trong các văn bia của ba nhà thơ, nhà văn lớn đời Đường là Vương Duy, Liễu Tông Nguyên và Lưu Vũ Tích.

Về mặt tư tưởng, quan điểm của Lục Tổ đã có tầm quyết định cho việc quảng bá Thiền Tông trên thế giới. Những bài thuyết pháp của Huệ Năng giàu tính quần chúng, bởi vì không uyên bác, trừu tượng, không xa rời đại chúng. Tư tưởng Lục Tổ bàn đến những điều cụ thể của đời sống và thực nghiệm cá nhân. Những lời giảng của Tổ phát xuất kinh nghiệm bản thân nên sống động và sáng tạo. Điểm chính yếu của môn Lục Tổ là “Kiến tính”. Học giả nổi tiếng Nhật Bản là Giáo sư Suzuki đã căn cứ *Pháp Bảo Đàn Kinh* của Lục Tổ mà luận về “Tính” một cách đầy đủ trong cuốn: *ZenBuddhism* và *The Xendocrine of no-mind*. Đạo Thiền trình bày trong hai cuốn sách này gọn, dễ hiểu, nhờ đó đã phổ biến được tư tưởng Thiền rộng rãi trên thế giới.

Vinh danh thay cho một người Việt Nam đã có tầm tư tưởng lớn trong lòng tư tưởng chung của nhân loại./.

THÔNG BÁO

Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo kính báo: Kể từ số 7 (97) - 2011 giá bìa Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo sẽ là 30.000đ/cuốn.

Kính mong bạn đọc thông cảm và chia sẻ khó khăn cùng Tạp chí.

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO